TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 68-PX Khai thác 8 - Tân Lập

Tháng 2 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**158**	**94.070,0**	**113.136.000**					**4**	**982.961**			**68.778**		**114.187.739**	**2.949.300**	**553.300**	**369.000**		**1.141.900**	**330.000**	**360.692**	**266.000**			**5.970.192**	**108.217.547**	
1	HL-03955	Phạm Văn Hơn	7.302.000	28	18.956,0	22.797.980					1	280.846					23.078.826	584.200	109.600	73.100		230.800	55.000	182.512				1.235.212	21.843.614	
2	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	6.635.000	26	16.796,0	20.200.194											20.200.194	530.900	99.600	66.400		202.000	55.000	126.590				1.080.490	19.119.704	
3	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	6.635.000	26	16.796,0	20.200.194					1	255.192					20.455.386	530.900	99.600	66.400		204.600	55.000	51.590				1.008.090	19.447.296	
4	HL-03962	Vũ Văn Chung	5.810.000	27	17.442,0	20.977.125					2	446.923					21.424.048	464.900	87.200	58.200		214.200	55.000		266.000			1.145.500	20.278.548	
5	HL-04164	Đoàn Công Phượng	5.324.000	25	16.150,0	19.423.264											19.423.264	426.000	79.900	53.300		194.200	55.000					808.400	18.614.864	
6	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	5.154.000	26	7.930,0	9.537.243									68.778		9.606.021	412.400	77.400	51.600		96.100	55.000					692.500	8.913.521	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**406**	**224.864,5**	**225.193.474**			**10**	**1.916.154**	**8**	**1.496.460**	**879.000**	**439.500**		**5.900.000**	**235.824.588**	**5.816.800**	**1.091.100**	**727.700**		**2.230.100**	**825.000**	**1.426.446**	**712.600**			**12.829.746**	**222.994.842**	
7	HL-00715	Phạm Văn Quế	4.745.000	17	8.668,0	8.680.683										200.000	8.880.683	379.700	71.200	47.500		88.800	55.000		417.100			1.059.300	7.821.383	
8	HL-00869	Lê Văn Phương	5.231.000	9	3.934,4	3.940.107											3.940.107					39.400						39.400	3.900.707	
9	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	6.218.000	25	15.177,8	15.200.008										400.000	15.600.008	497.500	93.300	62.200		156.000	55.000					864.000	14.736.008	
10	HL-03869	Đặng Văn Lâm	6.599.000	26	15.733,3	15.756.321										400.000	16.156.321	528.000	99.000	66.000		161.600	55.000	74.952				984.552	15.171.769	
11	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	4.982.000	30	17.211,7	17.236.884										400.000	17.636.884	398.600	74.800	49.900		176.400	55.000	27.341	295.500			1.077.541	16.559.343	
12	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	4.982.000	25	14.811,5	14.833.172					1	191.615	293.000			400.000	15.717.787	422.100	79.200	52.800		157.200	55.000					766.300	14.951.487	
13	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	4.982.000	26	15.437,4	15.459.988			5	958.077	1	191.615	293.000			400.000	17.302.680	422.100	79.200	52.800		173.000	55.000					782.100	16.520.580	
14	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	4.982.000	26	14.659,7	14.681.150					1	191.615				400.000	15.272.765	398.600	74.800	49.900		152.700	55.000					731.000	14.541.765	
15	HL-04902	Hồ Văn Đức	4.982.000	24	14.582,7	14.604.038			5	958.077	1	191.615	293.000			400.000	16.446.730	422.100	79.200	52.800		164.500	55.000					773.600	15.673.130	
16	HL-05475	Lê Minh Tuấn	4.982.000	27	15.848,8	15.871.990								439.500		400.000	16.711.490	398.600	74.800	49.900		167.100	55.000	20.377				765.777	15.945.713	
17	HL-06026	Quách Văn Hải	4.745.000	25	14.389,1	14.410.154										400.000	14.810.154	379.700	71.200	47.500		148.100	55.000					701.500	14.108.654	
18	HL-06420	Trần Văn Thi	4.745.000	10	4.274,6	4.280.855											4.280.855					42.800						42.800	4.238.055	
19	HL-06450	Vũ Công Minh	4.745.000	24	14.088,8	14.109.415										400.000	14.509.415	379.700	71.200	47.500		145.100	55.000					698.500	13.810.915	
20	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	4.745.000	22	12.942,6	12.961.538					4	730.000				400.000	14.091.538	379.700	71.200	47.500		140.900	55.000	22.042				716.342	13.375.196	
21	HL-06607	Lê Văn Tùng	4.745.000	10	4.029,9	4.035.797											4.035.797					40.400						40.400	3.995.397	
22	HL-07018	Doãn Trung Lâm	4.636.000	27	12.192,4	12.210.240										500.000	12.710.240	370.900	69.600	46.400		127.100	55.000					669.000	12.041.240	
23	HL-07078	Phạm Thanh Tùng	5.493.000	25	14.482,6	14.503.791										400.000	14.903.791	439.500	82.400	55.000		149.000	55.000					780.900	14.122.891	
24	HS19-394	Đào Thành Công		28	12.399,2	12.417.343										400.000	12.817.343						55.000	1.281.734				1.336.734	11.480.609	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.547**	**1.234.502,6**	**1.236.308.900**	**45**	**9.555.230**			**7**	**2.074.155**	**1.465.000**	**2.549.100**		**27.750.000**	**1.279.702.385**	**29.556.200**	**5.544.400**	**3.696.900**	**208.660**	**12.192.600**	**4.290.000**	**1.763.424**	**5.663.532**	**4.758.000**	**2.496.000**	**70.169.716**	**1.209.532.669**	
25	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	7.704.000	3	1.555,0	1.557.275					3	888.923					2.446.198					24.500	55.000		220.000			299.500	2.146.698	
26	HL-05689	Giàng A Hạng	4.867.000	6	4.554,0	4.560.663											4.560.663					45.600	55.000	26.716				127.316	4.433.347	
27	HL-06816	Giàng A Dơ	4.636.000	10	8.353,0	8.365.222										250.000	8.615.222					86.200	55.000	72.963				214.163	8.401.059	
28	HL-05412	Kha Thanh Bàng	4.867.000	16	12.483,0	12.501.265										250.000	12.751.265	389.400	73.100	48.700		127.500	55.000	40.177	245.325			979.202	11.772.063	
29	HL-05846	Vàng A Gơ	5.305.000	23	21.776,7	21.808.564										500.000	22.308.564	424.500	79.600	53.100		223.100	55.000	30.671				865.971	21.442.593	
30	HL-06771	Lý Văn Dũng	4.636.000	22	19.806,6	19.835.581										500.000	20.335.581	370.900	69.600	46.400		203.400	55.000	11.879				757.179	19.578.402	
31	HL-06821	Tẩn A Nằng	4.636.000	23	20.124,5	20.153.947										500.000	20.653.947	370.900	69.600	46.400		206.500	55.000		233.000	52.000		1.033.400	19.620.547	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-07119	Lý A Nguyện	4.636.000	12	9.370,0	9.383.710										250.000	9.633.710	370.900	69.600	46.400		96.300	55.000		233.000	52.000		923.200	8.710.510	
33	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	6.367.000	8	6.153,0	6.162.003											6.162.003					61.600						61.600	6.100.403	
34	HL-01166	Lê Văn Mạnh	7.704.000	19	13.539,0	13.558.811										250.000	13.808.811	616.400	115.600	77.100		138.100	55.000		195.000	416.000		1.613.200	12.195.611	
35	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	7.704.000	9	6.681,4	6.691.176											6.691.176					66.900						66.900	6.624.276	
36	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	5.305.000	9	6.986,1	6.996.322											6.996.322					70.000						70.000	6.926.322	
37	HL-01686	Lê Đức Khoản	5.305.000	4	2.646,0	2.649.872											2.649.872					26.500						26.500	2.623.372	
38	HL-02082	Vũ Hữu Đức	6.367.000	4	3.415,0	3.419.997											3.419.997					34.200						34.200	3.385.797	
39	HL-02230	Phạm Văn Hà	6.367.000	20	18.981,9	19.009.675								439.500		500.000	19.949.175	509.400	95.600	63.700		199.500	55.000					923.200	19.025.975	
40	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	6.367.000	23	11.915,2	11.932.635										500.000	12.432.635	509.400	95.600	63.700		124.300	55.000					848.000	11.584.635	
41	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	5.305.000	14	10.903,2	10.919.154	6	1.224.231								250.000	12.393.385	424.500	79.600	53.100		123.900	55.000					736.100	11.657.285	
42	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa	7.704.000	24	20.265,3	20.294.953										500.000	20.794.953	616.400	115.600	77.100		207.900	55.000					1.072.000	19.722.953	
43	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	7.704.000	27	19.056,4	19.084.284										500.000	19.584.284	616.400	115.600	77.100		195.800	55.000	42.337				1.102.237	18.482.047	
44	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	7.704.000	22	18.459,1	18.486.110					1	296.308				500.000	19.282.418	616.400	115.600	77.100		192.800	55.000					1.056.900	18.225.518	
45	HL-03909	Đặng Đình Nam	7.704.000	26	20.366,5	20.396.301										500.000	20.896.301	616.400	115.600	77.100		209.000	55.000					1.073.100	19.823.201	
46	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	7.704.000	26	21.890,0	21.922.030										500.000	22.422.030	616.400	115.600	77.100		224.200	55.000	40.364				1.128.664	21.293.366	
47	HL-03950	Đinh Văn Quang	7.704.000	7	4.780,0	4.786.994											4.786.994					47.900						47.900	4.739.094	
48	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	7.704.000	27	21.429,1	21.460.455										500.000	21.960.455	616.400	115.600	77.100		219.600	55.000					1.083.700	20.876.755	
49	HL-03954	Trần Đăng Điệp	7.704.000	10	6.525,2	6.534.748											6.534.748					65.300						65.300	6.469.448	
50	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu	7.704.000	26	25.429,8	25.467.009										500.000	25.967.009	616.400	115.600	77.100		259.700	55.000					1.123.800	24.843.209	
51	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	6.367.000	22	17.386,6	17.412.040								439.500		500.000	18.351.540	509.400	95.600	63.700		183.500	55.000					907.200	17.444.340	
52	HL-03984	Hoàng Minh	7.704.000	20	7.225,1	7.235.622										500.000	7.735.622	616.400	115.600	77.100		77.400	55.000					941.500	6.794.122	
53	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	5.305.000	23	18.506,4	18.533.479	5	1.020.192								500.000	20.053.671	424.500	79.600	53.100		200.500	55.000					812.700	19.240.971	
54	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	6.367.000	21	14.309,4	14.330.338								439.500		500.000	15.269.838	509.400	95.600	63.700		152.700	55.000					876.400	14.393.438	
55	HL-04026	Vũ Đình Chiến	7.704.000	25	22.787,6	22.820.943										500.000	23.320.943	616.400	115.600	77.100		233.200	55.000					1.097.300	22.223.643	
56	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	7.704.000	7	4.651,0	4.657.805											4.657.805					46.600						46.600	4.611.205	
57	HL-04048	Dương Văn Hiệp	7.704.000	30	28.067,6	28.108.669							293.000			500.000	28.901.669	616.400	115.600	77.100		289.000	55.000					1.153.100	27.748.569	
58	HL-04068	Đỗ Văn Quang	7.704.000	15	8.804,3	8.817.133	6	1.777.846								250.000	10.844.979	616.400	115.600	77.100		108.400	55.000	50.672				1.023.172	9.821.807	
59	HL-04158	Ma Long San	6.367.000	24	22.771,1	22.804.419										500.000	23.304.419	509.400	95.600	63.700		233.000	55.000	51.541				1.008.241	22.296.178	
60	HL-04161	Nguyễn Văn Ngận	7.704.000	24	24.160,4	24.195.752					1	296.308	293.000			500.000	25.285.060	639.800	120.000	80.000		252.900	55.000					1.147.700	24.137.360	
61	HL-04250	Phạm Hữu Thăng	7.704.000	19	16.494,0	16.518.134								351.600		250.000	17.119.734	616.400	115.600	77.100		171.200	55.000	50.672				1.085.972	16.033.762	
62	HL-04314	Phạm Văn Hoan	6.367.000	24	21.794,3	21.826.190										500.000	22.326.190	509.400	95.600	63.700		223.300	55.000					947.000	21.379.190	
63	HL-04360	Đồng Quốc Cường	7.704.000	24	21.920,8	21.952.875					1	296.308	293.000			500.000	23.042.183	639.800	120.000	80.000		230.400	55.000					1.125.200	21.916.983	
64	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	6.367.000	24	20.854,9	20.885.415										500.000	21.385.415	509.400	95.600	63.700		213.900	55.000					937.600	20.447.815	
65	HL-04530	Vũ Thế Lực	6.367.000	25	25.723,5	25.761.139							293.000			500.000	26.554.139	532.900	100.000	66.700		265.500	55.000					1.020.100	25.534.039	
66	HL-04693	Vũ Khắc Toán	7.704.000	25	21.410,4	21.441.728										500.000	21.941.728	616.400	115.600	77.100		219.400	55.000		364.433			1.447.933	20.493.795	
67	HL-04701	Doãn Đình Duy	7.704.000	27	18.573,5	18.600.677					1	296.308	293.000			500.000	19.689.985	616.400	115.600	77.100		196.900	55.000	253.764				1.314.764	18.375.221	
68	HL-04731	Vũ Đình Thắng	5.305.000	22	20.884,6	20.915.159								439.500		500.000	21.854.659	424.500	79.600	53.100		218.500	55.000		258.333			1.089.033	20.765.626	
69	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	5.305.000	23	21.354,3	21.385.546										500.000	21.885.546	424.500	79.600	53.100		218.900	55.000					831.100	21.054.446	
70	HL-04779	Lê Sỹ Thăng	5.305.000	25	23.080,2	23.113.971										500.000	23.613.971	424.500	79.600	53.100		236.100	55.000		228.100			1.076.400	22.537.571	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
71	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	5.305.000	27	20.241,1	20.270.717										500.000	20.770.717	424.500	79.600	53.100		207.700	55.000					819.900	19.950.817	
72	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	6.367.000	12	5.510,0	5.518.062										250.000	5.768.062	509.400	95.600	63.700		57.700	55.000					781.400	4.986.662	
73	HL-05062	Liễu Văn Lương	4.867.000	2	1.635,0	1.637.392											1.637.392					16.400						16.400	1.620.992	
74	HL-05136	Hoàng Văn Thái	4.867.000	6	4.595,0	4.601.723											4.601.723					46.000						46.000	4.555.723	
75	HL-05210	Đào Văn Sao	4.867.000	9	6.994,6	7.004.835											7.004.835					70.000						70.000	6.934.835	
76	HL-05409	Triệu Quý Thim	5.305.000	18	14.727,0	14.748.549										250.000	14.998.549	424.500	79.600	53.100		150.000	55.000	33.823				796.023	14.202.526	
77	HL-05413	Lục Văn Biên	4.867.000	18	15.213,0	15.235.260										250.000	15.485.260	389.400	73.100	48.700		154.900	55.000	14.617	236.250			971.967	14.513.293	
78	HL-05718	Vũ Xuân Thành	5.305.000	23	21.601,8	21.633.408										500.000	22.133.408	424.500	79.600	53.100		221.300	55.000	27.254				860.754	21.272.654	
79	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	5.305.000	21	19.127,9	19.155.838										500.000	19.655.838	424.500	79.600	53.100		196.600	55.000	51.750	262.000			1.122.550	18.533.288	
80	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	5.305.000	23	18.929,9	18.957.599	3	612.115						439.500		500.000	20.509.214	424.500	79.600	53.100		205.100	55.000					817.300	19.691.914	
81	HL-05850	Vàng Seo Sán	5.305.000	16	14.204,0	14.224.784										250.000	14.474.784	424.500	79.600	53.100		144.700	55.000	112.463				869.363	13.605.421	
82	HL-05859	Sùng Mí Lừ	4.867.000	19	14.821,0	14.842.686										250.000	15.092.686	389.400	73.100	48.700		150.900	55.000	14.577				731.677	14.361.009	
83	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	6.367.000	21	15.960,0	15.983.353										500.000	16.483.353	509.400	95.600	63.700		164.800	55.000					888.500	15.594.853	
84	HL-05900	Trần Văn Nam	5.305.000	22	20.048,6	20.077.935										500.000	20.577.935	424.500	79.600	53.100		205.800	55.000		328.100			1.146.100	19.431.835	
85	HL-05906	Đinh Văn Thiên	5.305.000				18	3.672.692									3.672.692	424.500	79.600	53.100		36.700	55.000	17.250				666.150	3.006.542	
86	HL-05977	Ngô Văn Ánh	4.636.000	14	8.829,0	8.841.919										250.000	9.091.919	370.900	69.600	46.400	208.660	90.900	55.000					841.460	8.250.459	
87	HL-06097	Trần Văn Toán	4.867.000	20	16.678,2	16.702.604										500.000	17.202.604	389.400	73.100	48.700		172.000	55.000		266.000			1.004.200	16.198.404	
88	HL-06143	Trần Văn Thừa	5.305.000	21	18.680,6	18.707.884										500.000	19.207.884	424.500	79.600	53.100		192.100	55.000					804.300	18.403.584	
89	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	4.867.000	8	4.458,0	4.464.523											4.464.523					44.600						44.600	4.419.923	
90	HL-06593	Bế Văn Dũng	5.305.000	5	2.976,0	2.980.355											2.980.355					29.800						29.800	2.950.555	
91	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	4.636.000	9	6.062,1	6.070.970											6.070.970					60.700						60.700	6.010.270	
92	HL-06730	Lê Văn Dũng	4.636.000	24	18.915,6	18.943.278										500.000	19.443.278	370.900	69.600	46.400		194.400	55.000		243.325	260.000		1.239.625	18.203.653	
93	HL-06734	Bế Văn Ngọc	4.636.000	19	14.900,0	14.921.802										250.000	15.171.802	370.900	69.600	46.400		151.700	55.000					693.600	14.478.202	
94	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	4.636.000	22	18.362,3	18.389.168										500.000	18.889.168	370.900	69.600	46.400		188.900	55.000		281.333	416.000		1.428.133	17.461.035	
95	HL-06776	Phàng A Lử	4.636.000	23	17.920,1	17.946.321										500.000	18.446.321	370.900	69.600	46.400		184.500	55.000		274.333		728.000	1.728.733	16.717.588	
96	HL-06817	Phàng A Chư	4.636.000	17	12.194,7	12.212.544	7	1.248.154								250.000	13.710.698	370.900	69.600	46.400		137.100	55.000		187.000	364.000		1.230.000	12.480.698	
97	HL-06840	Thào A Vàng	4.636.000	14	11.361,0	11.377.624										250.000	11.627.624	370.900	69.600	46.400		116.300	55.000					658.200	10.969.424	
98	HL-06899	Vũ Văn Thoại	4.636.000	9	6.767,3	6.777.152											6.777.152					67.800						67.800	6.709.352	
99	HL-06975	Triệu Văn Hòa	4.636.000	17	13.986,0	14.006.465										250.000	14.256.465	370.900	69.600	46.400		142.600	55.000	819.934	284.000		650.000	2.438.434	11.818.031	
100	HL-07017	Nguyễn Duy Khánh	4.636.000	24	20.815,3	20.845.757										500.000	21.345.757	370.900	69.600	46.400		213.500	55.000		214.000			969.400	20.376.357	
101	HL-07059	Lê Văn Hiển	5.305.000	21	17.724,0	17.749.934										500.000	18.249.934	424.500	79.600	53.100		182.500	55.000			546.000		1.340.700	16.909.234	
102	HL-07099	Phạm Viết Chuyền	4.636.000	9	7.705,5	7.716.775											7.716.775					77.200						77.200	7.639.575	
103	HL-07105	Giàng A Lụ	4.636.000	22	19.769,2	19.798.127										500.000	20.298.127	370.900	69.600	46.400		203.000	55.000		223.000		598.000	1.565.900	18.732.227	
104	HL-07118	Tẩn A Ẹt	4.636.000	18	14.422,0	14.443.103										250.000	14.693.103	370.900	69.600	46.400		146.900	55.000			52.000		740.800	13.952.303	
105	HL-07130	Giàng A Trư	4.636.000	17	11.321,0	11.337.565										250.000	11.587.565	370.900	69.600	46.400		115.900	55.000		196.000		520.000	1.373.800	10.213.765	
106	HS20-001	Lò Văn Sử		25	17.526,3	17.551.945										500.000	18.051.945						55.000		237.000	806.000		1.098.000	16.953.945	
107	HS20-002	Lê Văn Trường		21	13.769,7	13.789.848										500.000	14.289.848						55.000		237.000	910.000		1.202.000	13.087.848	
108	HS20-003	Cháo Ông Nhất		20	12.845,0	12.863.795										500.000	13.363.795						55.000		217.000	806.000		1.078.000	12.285.795	
109	HS20-081	Nguyễn Văn Ngọc		5	1.750,0	1.752.561											1.752.561						55.000					55.000	1.697.561	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
110	HS20-095	Vang Văn Xấy		5	1.750,0	1.752.561											1.752.561						55.000					55.000	1.697.561	
111	HS20-096	Lô Văn Ba		5	1.750,0	1.752.561											1.752.561						55.000			78.000		133.000	1.619.561	
112	HS20-097	Vi Sương Bạch		5	1.750,0	1.752.561											1.752.561						55.000					55.000	1.697.561	
113	HS20-098	Lương Thế Đạt		5	1.750,0	1.752.561											1.752.561						55.000					55.000	1.697.561	
114	HS20-099	Đặng Văn Hà		5	1.750,0	1.752.561											1.752.561						55.000					55.000	1.697.561	
115	HS20-100	Hoàng Văn Độ		5	1.750,0	1.752.561											1.752.561						55.000					55.000	1.697.561	
116	HS20-101	Hà Mạnh Quý		5	1.750,0	1.752.561											1.752.561						55.000					55.000	1.697.561	
117	HS20-132	Phàn A Bậu		1	350,0	350.512											350.512						55.000					55.000	295.512	
118	HS20-133	Lý A Goành		1	350,0	350.511											350.511						55.000					55.000	295.511	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**50**	**13.550,0**	**13.569.826**									**101.774**		**13.671.600**	**719.600**	**135.000**	**90.000**		**136.800**	**110.000**					**1.191.400**	**12.480.200**	
119	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	4.825.000	25	6.775,0	6.784.913									50.887		6.835.800	386.100	72.400	48.300		68.400	55.000					630.200	6.205.600	
120	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	4.168.000	25	6.775,0	6.784.913									50.887		6.835.800	333.500	62.600	41.700		68.400	55.000					561.200	6.274.600	
Tổng cộng				**2.161**	**1.566.987,0**	**1.588.208.200**	**45**	**9.555.230**	**10**	**1.916.154**	**19**	**4.553.576**	**2.344.000**	**2.988.600**	**170.552**	**33.650.000**	**1.643.386.312**	**39.041.900**	**7.323.800**	**4.883.600**	**208.660**	**15.701.400**	**5.555.000**	**3.550.562**	**6.642.132**	**4.758.000**	**2.496.000**	**90.161.054**	**1.553.225.258**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 3 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**